

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP – ỨNG DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Nguyễn Tiến Chinh

Hội Khoa học Công nghệ Mỏ Việt Nam, 226 Lê Duẩn, Hà Nội, Việt Nam

THÔNG TIN BÀI BÁO

CHUYÊN MỤC: Công trình khoa học

Ngày nhận bài: 23/7/2024

Ngày nhận bài sửa: 20/8/2024

Ngày chấp nhận đăng: 29/8/2024

Tác giả liên hệ:

Email: chinhnt53@gmail.com

TÓM TẮT

Tài chính doanh nghiệp là các mối quan hệ kinh tế trong phân phối các nguồn tài chính gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt được những mục tiêu nhất định. Phân tích tài chính là trọng tâm của mô hình tài chính và xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, vì đây là cơ sở cung cấp cho chúng ta về tình trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Sẽ thiếu hụt và có cách nhìn thiếu khách quan về tình hình tài chính doanh nghiệp nếu chỉ nhìn qua một vài chỉ tiêu tài chính mà không xem xét đánh giá phân tích trên tổng thể. Để đánh giá thực trạng tình hình tài chính của một doanh nghiệp một cách khách quan và dự báo cho tương lai người ta thường thông qua việc lập mô hình tài chính với hệ thống các chỉ tiêu tài chính. Bài báo đề cập tới hệ thống các chỉ tiêu tài chính trong phân tích và ứng dụng nó trong phân tích đánh giá tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam (TKV) trong 5 năm gần đây. Trên cơ sở trình bày lý thuyết về phân tích tài chính doanh nghiệp bài báo đã đưa kết quả phân tích tài chính của TKV giai đoạn 2019-2023.

Từ khóa: tài chính doanh nghiệp; phân tích tài chính

@ Hội Khoa học và Công nghệ Mỏ Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tài chính doanh nghiệp là một hệ thống các quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị, phát sinh trong quá trình tạo lập và phân phối nguồn tài chính và quỹ tiền tệ, quá trình tạo lập và chuyển nguồn vốn của doanh nghiệp nhằm phục vụ mục đích sản xuất để đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp. Đặc điểm của hoạt động tài chính doanh nghiệp: Luôn gắn liền và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; bị chi phối bởi mục tiêu lợi nhuận và tính chất sở hữu vốn trong mỗi doanh nghiệp [1]. Tóm lại, tài chính doanh nghiệp là các mối quan hệ kinh tế trong

phân phối các nguồn tài chính gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt được những mục tiêu nhất định.

Phân tích thông tin tài chính là trọng tâm của mô hình tài chính và xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, vì đây là cơ sở cung cấp cho chúng ta về tình trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các nội dung cần phân tích bao gồm: phân tích các chỉ tiêu tài chính; chính sách phân phối lợi nhuận; phân tích luồng tiền (Cash flows) và hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp.

Thông qua phân tích các chỉ tiêu tài chính, người đánh giá có thể xác định tình hình tài chính của doanh nghiệp ở thời điểm hiện tại. Đồng thời các chỉ tiêu tài chính cũng tạo điều kiện cho việc so sánh “sức khỏe” của doanh nghiệp giữa các thời kỳ và so sánh với các doanh nghiệp khác hay giá trị trung bình của ngành.

Dựa trên kết quả phân tích tài chính, có thể xây dựng Mô hình tài chính (a financial projection model) để quản lý, kiểm soát, đánh giá và dự báo chuẩn xác tình hình tài chính doanh nghiệp, nhằm hỗ trợ sản xuất kinh doanh.

Trên cơ sở tổng quan phân tích tình hình tài chính và dự báo, doanh nghiệp tập trung vào nghiên cứu các biện pháp quản lý tài chính, các giải pháp tài chính hỗ trợ kinh doanh của doanh nghiệp như: Giải pháp nâng cao năng lực tài chính; giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, vốn (tài sản) cố định, vốn (tài sản) lưu động...

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Lý thuyết về phân tích tài chính doanh nghiệp

Để đánh giá thực trạng tình hình tài chính của một doanh nghiệp một cách khách quan và dự báo cho tương lai người ta thường thông qua việc lập mô hình tài chính với hệ thống các chỉ tiêu tài chính. Tính toán và sử dụng các chỉ tiêu tài chính không chỉ có ý nghĩa với nhà phân tích tài chính, mà còn rất quan trọng với nhà đầu tư cũng như với chính bản thân doanh nghiệp và các chủ nợ. Các chỉ tiêu tài chính cho phép so sánh các mặt khác nhau của các báo cáo tài chính trong một doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong toàn ngành để xem xét khả năng chi trả cổ tức cũng như khả năng chi trả nợ vay. Các chỉ tiêu tài chính kèm theo mô hình tùy theo mục đích cụ thể của người lập mô hình: Lập kế hoạch định hướng phát triển doanh nghiệp trong ngắn hạn, trung hạn hay dài hạn; để định giá giá trị doanh nghiệp hay để xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp...

Hệ thống các chỉ tiêu phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm: (i) Các chỉ tiêu kiểm tra cân đối tài chính; (2) Các chỉ tiêu đánh giá kết quả kinh

doanh (báo cáo doanh thu); (3) Các chỉ tiêu đánh giá hoạt động tài chính.

2.1.1. Hệ thống chỉ tiêu kiểm tra cân đối tài chính

Khi tiến hành lập mô hình, có một nguyên tắc để kiểm tra tính cân đối của bảng cân đối kế toán (cả số liệu lịch sử cũng như số liệu dự báo) đó là:

$$1) \text{ Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn} \quad (1)$$

$$2) \text{ Tổng tài sản} = \text{Tài sản ngắn hạn} + \text{Tài sản dài hạn} \quad (2)$$

$$3) \text{ Tổng nguồn vốn} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu} \quad (3)$$

- Kiểm tra tình hình tài chính có bị mất cân đối hay không, ta dùng hai chỉ tiêu sau:

$$4) \text{ Vốn luân chuyển thuần} = \text{Tài sản dài hạn} - (\text{Vốn CSH} + \text{Nợ dài hạn}) \quad (4)$$

$$5) \text{ Vốn luân chuyển ròng} = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn} \quad (5)$$

- Kiểm tra tình hình chiếm dụng vốn

$$6) \text{ Vốn thực (bị) chiếm dụng} = \text{Vốn chiếm dụng} - \text{Vốn bị chiếm dụng} \quad (6)$$

Vốn chiếm dụng = Nợ ngắn hạn không bao gồm vay ngắn hạn;

Vốn bị chiếm dụng = Các khoản phải thu ngắn hạn + Các khoản phải thu dài hạn

Từ đó xác định nguồn vốn thuộc nguồn tài trợ nào: ngắn hạn hay dài hạn; thường xuyên hay tạm thời.

Nguồn tài trợ thường xuyên: nguồn vốn chủ sở hữu (CSH); vốn vay-nợ dài hạn (không kể số vay nợ quá hạn).

Nguồn tài trợ tạm thời: nguồn vốn vay ngắn hạn; nợ ngắn hạn; các khoản vay nợ quá hạn và chiếm dụng.

2.1.2. Các chỉ tiêu đánh giá kết quả kinh doanh (báo cáo doanh thu) [2]

Trong báo cáo kết quả kinh doanh các chỉ tiêu để đánh giá tình hình kinh doanh đưa vào mô hình bao gồm:

$$1) \text{ Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT):}$$

$$\text{EBIT} = \text{Ptt} + \text{Lv} \quad (7)$$

Trong đó: Ptt- Lợi nhuận trước thuế; Lv - Lãi vay.

$$2) \text{ Lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITDA)}$$

$$\text{EBITDA} = \text{EBIT} + \text{Kh} \quad (8)$$



Trong đó: Kh- khấu hao
 - Từ các chỉ tiêu này chúng ta tiến hành tính toán khả năng trả nợ, tính toán các tỷ số khả năng trả nợ, đòn bẩy nợ vay dài hạn (đòn bẩy nợ vay, cán cân nợ...), dùng các chỉ tiêu sau:

3) Khả năng trả lãi vay

Tỉ số khả năng trả lãi vay (Times Interest Earned – TIE) cho biết lợi nhuận dùng để trả lãi

gấp bao nhiêu lần lãi vay phải trả. Do lãi vay được trừ vào lợi nhuận trước thuế, nên lợi nhuận dùng để trả lãi vay là EBIT chứ không phải lợi nhuận trước thuế hay lợi nhuận sau thuế. TIE là tỉ số thông dụng để đánh giá khả năng trả lãi của doanh nghiệp, tuy nhiên tỉ số có nhược điểm là trên thực tế doanh nghiệp trả lãi bằng tiền chứ không phải lợi nhuận.

$$\text{Tỉ số khả năng trả lãi vay ngắn hạn} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Chi phí lãi vay}} > 1 \tag{09}$$

$$\text{Tỉ số khả năng trả lãi vay dài hạn} = \frac{\text{EBITDA}}{\text{Chi phí lãi vay}} > 3 \tag{10}$$

$$\text{Tỉ số đòn bẩy nợ vay} = \frac{\text{Vay ngắn hạn} + \text{Vay dài hạn} - \text{Tiền mặt}}{\text{EBITDA}} \tag{11}$$

2.1.3. Các chỉ tiêu đánh giá hoạt động tài chính

a) Chỉ tiêu thanh khoản

1). Khả năng thanh toán ngắn hạn (CR-Curent Ratio)

Tỉ số khả năng thanh toán ngắn hạn đo lường khả năng đáp ứng các nghĩa vụ trả nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

Tỉ số thanh toán hiện hành (Curent Ratio-CR) được thiết lập bằng cách chia tài sản có thể chuyển đổi ra tiền trong vòng một năm cho nợ phải trả trong vòng một năm. Tỉ số thanh toán hiện hành của doanh nghiệp sẽ so sánh với tỉ số trung bình ngành, nhưng tối thiểu phải lớn hơn 1.

$$\text{Tỉ số thanh toán ngắn hạn (The current ratio)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn Current assets}}{\text{Nợ ngắn hạn (Current liabilities)}} \geq 1 \tag{12}$$

2). Khả năng thanh toán nhanh (QR- Quick Ratio)

Tỉ số khả năng thanh toán nhanh (Quick Ratio- QR) là tỉ số giữa tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác. Do hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác có tính thanh khoản kém, nên khi xem xét khả năng thanh toán nhanh tài sản ngắn hạn sẽ không bao gồm hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

$$\text{Tỉ số thanh toán nhanh (The quick ratio)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho (Current assets – Inventory)}}{\text{Nợ ngắn hạn (Current liabilities)}} \tag{13}$$

3). Khả năng thanh toán tức thời (The immediate ratio)

Tỉ số khả năng thanh toán tức thời hay còn gọi là tỉ số khả năng thanh toán bằng tiền xem xét lượng tiền và tương đương tiền trên nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Vốn bằng tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \tag{14}$$

b) Chỉ tiêu hoạt động kinh doanh (For Efficiency):

1). Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động hay vòng quay tài sản ngắn hạn cho biết một đồng tài sản lưu động tham gia tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bq}} \tag{15}$$

2). Vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho được xác định bằng cách chia giá vốn hàng bán cho hàng tồn kho bình quân. Tỷ số vòng quay hàng tồn kho cho biết trong một năm hàng tồn kho quay vòng được bao nhiêu lần.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bq}} \quad (16)$$

$$\text{Kỳ hạn vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Hàng tồn kho bq (Inventory)}}{\text{Giá vốn hàng bán (Cost of goods sold)}} \times 365 \quad (17)$$

3). Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu được xác định bằng cách chia doanh thu thuần cho các khoản phải thu bình quân.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bq}} \quad (18)$$

$$\text{Kỳ hạn vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Các khoản phải thu (Accounts Receivable)}}{\text{Doanh thu thuần (Sales)}} \times 365 \quad (19)$$

4). Vòng quay các khoản phải trả

Vòng quay các khoản phải trả được xác định bằng cách chia doanh thu thuần cho các khoản phải trả bình quân.

$$\text{Vòng quay các khoản phải trả} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải trả}} \quad (20)$$

$$\text{Kỳ hạn vòng quay các khoản phải trả} = \frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 365 \quad (21)$$

5). Chu kỳ kinh doanh (ngày):

$$\text{Chu kỳ kinh doanh} = \text{Kỳ hạn các khoản phải thu} + \text{Kỳ hạn các khoản phải trả} \quad (22)$$

6). Vòng quay vốn lưu động

$$\text{Vòng quay VLĐ} = \frac{365}{\text{Chu kỳ kinh doanh}} \quad (23)$$

7). Hiệu suất sử dụng tài sản cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bq}} \quad (24)$$

8). Hiệu suất sử dụng tài sản

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bq}} \quad (25)$$

c) Chỉ tiêu cân nợ (For Leverage)

1). Tỷ số nợ trên tổng tài sản

Tỷ số nợ trên tổng tài sản (Debt ratio) xem xét tổng số nợ trên tổng tài sản. Thông thường chủ nợ muốn doanh nghiệp có tỷ lệ nợ thấp, bởi tỷ số nợ thấp thì tiền cho vay của họ càng được đảm bảo. Trong trường hợp xấu nhất doanh nghiệp đủ lớn để gánh chịu tổn thất giảm giá tài sản khi thanh lý.

$$\text{Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng Tài sản}} \quad (26)$$

2). Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (vốn CSH):

$$\text{Tỷ lệ nợ trên vốn CSH} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \leq 3 \quad (27)$$

Mức trần quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ (≤ 3 lần)



3). Tỷ lệ nợ thuần trên vốn CSH
 Tỷ lệ nợ thuần trên vốn CSH

$$\frac{\text{Nợ ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \quad (28)$$

Nợ ròng = Tổng nợ - Tiền và tương đương tiền

d) Chỉ tiêu thu nhập - hay Hiệu quả kinh doanh (For Profitability)

1). Tỷ suất lợi nhuận (Biên lợi nhuận):

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận gộp} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (29)$$

2). Tỷ suất lợi nhuận HĐKD

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận HĐKD} = \frac{\text{Lợi nhuận HĐKD}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (30)$$

3). Tỷ suất lợi nhuận sau thuế (ROS)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (31)$$

4). Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản (Return on Assets – ROA)

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho tổng tài sản bình quân (bq).

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bq}} \quad (32)$$

5). Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (Return on Equity - ROE)

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) dạng tổng quát được tính bằng thu nhập ròng (Net Income) trên Vốn chủ sở hữu (Equity).

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bq}} \quad (33)$$

6). EBIT margin

$$\text{EBIT margin} = \text{EBIT} / \text{Doanh thu thuần} \quad (34)$$

7). EBITDA margin

$$\text{EBITDA margin} = \text{EBITDA} / \text{Doanh thu thuần} \quad (35)$$

8). Chỉ tiêu sinh lời cơ sở (BEP)

Chỉ tiêu sinh lời cơ sở cho biết hiệu suất sử dụng vốn hay tài sản. Khả năng sinh lời được đo lường bằng mức sinh lời (mức lợi nhuận trước lãi vay) từ một đồng vốn bình quân.

$$\text{BEP} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Tổng nguồn vốn bq}} \quad (36)$$

2.2. Phân tích tình hình tài chính của TKV trong 5 năm gần đây

2.2.1. Bối cảnh

Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV) là một trong những doanh nghiệp chính được giao thực hiện Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam và đảm bảo cung ứng năng lượng than cho nền kinh tế bao gồm cả xuất nhập khẩu than.

Tập đoàn hiện hoạt động sản xuất kinh doanh trên 5 ngành nghề chính:

+ Công nghiệp than: Khảo sát, thăm dò, đầu tư, xây dựng, khai thác, vận tải, sàng tuyển, chế biến, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm than và các khoáng sản khác đi cùng với than;

+ Công nghiệp khoáng sản - luyện kim: Khảo sát, thăm dò, đầu tư, xây dựng, khai thác, vận tải, sàng tuyển, làm giàu quặng, luyện kim, gia công, chế tác, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm khoáng sản;

+ Vật liệu nổ công nghiệp: Sản xuất, mua, bán, dự trữ, sử dụng, xuất nhập khẩu các loại vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ công nghiệp;

+ Công nghiệp điện: Đầu tư, xây dựng, sản xuất điện; mua, bán điện.

+ Ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính: Công nghiệp cơ khí; Công nghiệp hóa chất và vật liệu xây dựng; Quản lý, khai thác cảng; vận tải, hoa tiêu, kho bãi; Xây dựng công trình mỏ, dân dụng, công nghiệp, giao thông; Thăm dò, khảo sát địa chất; tư vấn kỹ thuật, khoa học công nghệ và đầu tư; giám định hàng hóa; đào tạo, y tế; phòng ngừa, ứng cứu, xử lý, khắc phục sự cố mỏ; hoạt động bảo vệ và hoàn nguyên môi trường.

Hiện nay Tập đoàn đang gặp rất nhiều khó khăn: Nhu cầu đầu tư phát triển mỏ theo quy hoạch rất lớn, huy động đảm bảo nguồn vốn đầu tư phát triển mỏ gặp nhiều trở ngại. Điều kiện khai thác hầm lò xuống sâu, chất lượng than ngày một xấu đi, giá than trên thị trường thế giới suy giảm, dẫn tới tiêu thụ than chậm, tồn kho lớn (hơn 6 triệu tấn), thuế phí tăng cao... nguy cơ mất khả năng cân đối

tài chính tăng cao. Hơn nữa, nhập khẩu than dài hạn với số lượng lớn đáp ứng nhu cầu than cho các nhà máy nhiệt điện ngày một tăng cao cũng cần một lượng vốn khá lớn. Do đó, đòi hỏi Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam phải có những chiến lược, sách lược nhất là về tài chính để tháo gỡ những khó khăn này.

Trong 5 năm qua Tập đoàn phải đối mặt với không ít khó khăn, thử thách khi đại dịch Covid-19 hoành hành kéo dài, đỉnh dịch là những năm 2020 và 2021, cùng với những tác động của tình hình kinh tế, chính trị thế giới, biến động giá cả thị trường vật tư, xuất nhập khẩu...

2.2.2. Phân tích tài chính Tập đoàn TKV

Phân tích tình hình tài được tiến hành trên cơ sở mô hình 3 báo cáo tài chính bao gồm: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Bảng 1) và báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Nó cho phép quản lý, kiểm soát, phân tích đánh giá và dự báo tình hình tài chính nhằm hỗ trợ kinh doanh của Tập đoàn, trên cơ sở lý thuyết tính toán trình bày trong 2.1.

Bảng 1- Kết quả kinh doanh của Tập đoàn TKV giai đoạn 2019÷2023

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023	B/Q
Tổng doanh thu	115.204	107.492	113.169	146.453	141.811	124.826
Lợi nhuận trước thuế	5.192	3.094	5.723	10.651	8.000	6.532
Lợi nhuận sau thuế	4.434	2.504	4.714	8.558	6.329	5.308
EBIT	8.905	6.307	8.369	13.110	10.583	9.455
EBITDA	20.493	16.646	20.117	24.132	30.710	22.420

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tập đoàn TKV [3]

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả kinh doanh

Trong năm năm qua với sự chủ động, linh hoạt, quyết liệt của ban lãnh đạo điều hành, kịp thời ban hành các giải pháp quản lý, điều hành SXKD. Tập đoàn và các đơn vị đã vượt qua những khó khăn, thách thức, hoàn thành toàn diện kế hoạch sản xuất, kinh doanh 5 năm (2019÷2023).

Doanh thu thuần toàn Tập đoàn năm 2019 là 115,2 ngàn tỷ đồng; năm 2023 là 141,8 ngàn tỷ đồng, tăng xấp xỉ 39 ngàn tỷ đồng, tương ứng tăng

23% so với năm 2019. Tổng doanh thu toàn Tập đoàn lũy kế 5 năm (2019÷2023) là 624 ngàn tỷ đồng, đạt bình quân 124,8 ngàn tỷ đồng/năm, bình quân tăng trưởng giai đoạn là 4,1%/năm. Trong đó, doanh thu than bình quân đạt 74.100 ngàn tỷ đồng/năm, chiếm tỉ trọng 59% tổng doanh thu bình quân/năm.

Lợi nhuận trước thuế toàn Tập đoàn năm 2019 đạt xấp xỉ 5.200 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế năm 2023 đạt 8.000 tỷ đồng, tăng 2.800 tỷ đồng tương ứng tăng 54%. Năm 2022 được đánh giá là một

năm thành công nhất từ trước tới nay, sản xuất, kinh doanh tăng trưởng với doanh thu đạt 146 ngàn tỉ đồng cao nhất kể từ khi thành lập; lợi nhuận đạt 10.580 tỷ đồng. Năm 2020 là năm kết quả kinh doanh đạt thấp nhất do ảnh hưởng nặng nề của dịch covid, doanh thu đạt 107 ngàn tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 3.090 tỷ đồng. Tổng lợi nhuận trước thuế lũy kế toàn Tập đoàn trong 5 năm (2019÷2023) hơn 32.600 tỷ đồng, đạt bình quân 6.500 tỷ đồng/năm và tăng trưởng bình quân giai đoạn là 15,3%/năm (bảng 1).

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn năm 2019 đạt hơn 4.400 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt 6.300 tỷ đồng, tăng 1.900 tỷ đồng tương ứng tăng 42,7%. Tổng lợi nhuận sau thuế lũy kế toàn Tập đoàn trong 5 năm (2019÷2023) hơn 26.500 tỷ đồng, đạt bình quân 5.300 tỷ đồng/năm và tăng trưởng bình quân giai đoạn là 16,5%/năm.

EBIT toàn Tập đoàn năm 2019 đạt hơn 10.500 tỷ đồng, tăng hơn 1.600 tỷ đồng tương ứng tăng 18,8% so với năm 2019. Bình quân toàn Tập đoàn trong 5 năm (2019÷2023) đạt gần 9.500 tỷ đồng/năm và tăng trưởng bình quân giai đoạn là 3,8%/năm.

EBITDA toàn Tập đoàn năm 2019 đạt hơn 30.700 tỷ đồng, tăng hơn 10.200 tỷ đồng tương ứng tăng gần 50% so với năm 2019. Bình quân

toàn Tập đoàn trong 5 năm (2019÷2023) đạt gần 22.400 tỷ đồng/năm và tăng trưởng bình quân giai đoạn là 2,8%/năm.

3.2. Tài sản, vốn

Tổng tài sản/tổng nguồn vốn của toàn Tập đoàn giảm từ 124.582 tỉ đồng (đầu kỳ 2019) xuống còn 114.038 tỉ đồng (cuối kỳ 2023), giảm 15.141 tỉ đồng tương ứng với giảm 12%, bình quân giai đoạn 2019÷2023 giảm 2,4%/năm (bảng 2).

Tỉ lệ tài sản dài hạn trên tổng tài sản bình quân giai đoạn 2019÷2023 là 64%, giảm từ 75% (đầu kỳ 2019) xuống còn 56% (cuối kỳ 2023), giảm 19% tương ứng giảm 1,34 lần.

Tỉ lệ vốn CSH trên tổng nguồn vốn giai đoạn 2019÷2023 là 37%, tăng từ 32% (đầu kỳ 2019) lên 43% (cuối kỳ 2023), tăng thêm 11% tương ứng tăng 1,3 lần.

Vốn chủ sở hữu (VCSH) toàn Tập đoàn liên tục được bảo toàn và phát triển qua từng năm, hệ số bảo toàn vốn của Tập đoàn các năm đều lớn hơn 1,0 lần. Trong đó, vốn chủ sở hữu cuối kỳ năm 2023 hơn 48.800 tỷ đồng, tăng hơn 7.700 tỷ đồng tương ứng tăng 19,0% so với đầu kỳ năm 2019. Vốn chủ sở hữu bình quân tăng trưởng giai đoạn 2019÷2023 là 3,5%/năm, bình quân đạt 44.700 tỷ đồng/năm (Bảng 2).

Bảng 2- Chỉ tiêu tài chính thời điểm 31/12 hằng năm giai đoạn 2019÷2023

Chỉ tiêu	ĐK2019	CK2019	CK2020	CK2021	CK2022	CK2023	B/Q	b/q +/-
Tổng tài sản	129.178	124.582	127.130	120.052	121.608	114.036	121.482	-2,4%
Tài sản ngắn hạn	31.882	32.894	40.712	40.637	51.719	50.009	43.194	10,1%
Tài sản dài hạn	97.296	91.689	86.418	79.416	69.888	64.027	78.288	-8,0%
Tổng nguồn vốn	129.178	124.582	127.130	120.052	121.608	114.036	121.482	-2,4%
Tổng nợ phải trả	88.087	83.189	85.127	75.025	75.017	65.218	76.715	-5,6%
- Nợ ngắn hạn	38.043	40.934	45.200	41.949	46.946	47.024	44.411	4,6%
- Nợ dài hạn	50.045	42.254	39.927	33.075	28.071	18.193	32.304	-18,3%
Vốn chủ sở hữu	41.091	41.393	42.003	45.028	46.590	48.819	44.767	3,5%
Tỉ lệ TS DH/Tổng TS	75%	74%	68%	66%	57%	56%	64%	-5,7%
Tỉ lệ VCSH/Tổng NV	32%	33%	33%	38%	38%	43%	37%	6,1%
Tổng nợ phải trả/Tổng TS	68%	67%	67%	62%	62%	57%	63%	-3,5%
Tỉ lệ nợ DH/Tổng nợ	57%	51%	47%	44%	37%	28%	42%	-13,3%
Khả năng thanh toán hiện hành	0,84	0,80	0,90	0,97	1,10	1,06	0,97	4,9%
Tỉ lệ nợ trên vốn CSH	2,14	2,01	2,03	1,67	1,61	1,34	1,71	-9,0%
Tổng nợ/EBITDA	4,05	4,06	5,11	3,73	3,11	2,12	4,82	-12,1%

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tập đoàn TKV [3]

3.3. Khả năng cân đối nợ

Tổng nợ phải trả của toàn Tập đoàn giảm từ 88.000 tỷ đồng (đầu kỳ 2019) xuống còn 65.200 tỷ đồng (cuối kỳ 2023), giảm 22.800 tỷ đồng tương ứng với giảm 26%.

Tổng nợ phải trả trên tổng tài sản bình quân giai đoạn 2019÷2023 là 63%, cuối kỳ 2023 là 57% giảm 18% so với đầu kỳ 2019 (75%), bình quân giai đoạn 2019÷2023 giảm 5,7%.

Tỉ lệ nợ dài hạn trên tổng nợ phải trả giai đoạn 2019÷2023 chiếm 42%, giảm từ 51% (cuối kỳ 2019) xuống còn 28% (cuối kỳ 2023), giảm 13%, tương ứng với giảm 1,8 lần. Bình quân giai đoạn 2019÷2023 giảm 3,5%.

Tổng nợ phải trả trên EBITDA bình quân giai đoạn 2019÷2023 là 4,82 lần, giảm từ 4,05 lần (đầu kỳ 2019) xuống còn 2,12 lần (cuối kỳ 2023) giảm 1,93 lần, tương ứng với giảm 47,7%. Bình quân giai đoạn 2019÷2023 giảm 12,1%/năm.

Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu cuối kỳ 2023 là 1,34 lần; giảm bớt 0,67 lần so với đầu kỳ 2019 (2,14 lần), bình quân giai đoạn 2019÷2023 là 1,71 lần và thấp hơn nhiều so với mức trần quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ (≤ 3 lần). Nguyên nhân hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu liên tục giảm vì: Vốn chủ sở hữu luôn luôn được bảo toàn và phát triển trong khi vốn vay và nợ dài hạn liên tục giảm từ 50.045 tỷ đồng (đầu kỳ 2019) xuống còn 18.193 tỷ đồng (cuối kỳ 2023), bình quân giai đoạn 2019÷2023 giảm 18,3%/năm.

3.4. Khả năng thanh khoản

Khả năng thanh khoản của Tập đoàn tăng lên so với đầu kỳ giai đoạn 5 năm. Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn toàn Tập đoàn thời điểm 31/12/2023 là 1,06 lần; tăng 0,22 lần so thời điểm 1/1/2019 (0,84 lần). Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn của TKV cuối kỳ năm 2022 và 2023 tiếp tục duy trì ở mức an toàn là $\geq 1,0$ lần.

TKV đã thiết lập hạn mức ngắn hạn với nhiều ngân hàng để chủ động trong việc thu xếp vốn. Hoạt động thu xếp vốn dài hạn cũng đã đảm bảo đủ cân đối nguồn vốn đáp ứng được nhu cầu đầu tư phát triển của TKV thông qua các hợp đồng tín dụng ký với các ngân hàng trong và ngoài nước.

Công tác quản trị nợ vay luôn được TKV chú trọng và đã tận dụng tốt các cơ hội thị trường để huy động vốn. Chi phí sử dụng vốn của TKV luôn ở mức ưu đãi hơn so với mặt bằng chung trên thị trường, đặc biệt chi phí vay ngắn hạn của Công ty mẹ TKV luôn ở mức rất cạnh tranh, thường thấp hơn mặt bằng từ 1,5÷2,0%/năm.

TKV không phát sinh nợ quá hạn, nợ khó đòi mới vì đã có nhiều biện pháp tích cực trong công tác thu hồi công nợ. Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại thời điểm 31/12/2023 là 261,7 tỷ đồng, chiếm tỉ lệ 0,18% trên tổng doanh thu thuần, tuy có tăng đôi chút 23,8 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2022 là 238,3 tỷ đồng, nhưng xét về tổng thể đã giảm 120,5 tỷ đồng so với số liệu tại ngày 1/1/2019 là 385,2 tỷ đồng. Điều này thể hiện khả năng tự chủ tài chính của TKV đã tăng lên rõ rệt.

3.5. Hiệu quả kinh doanh

Tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS) năm 2023 đạt 4,4% tăng 0,3% so với năm 2019 là 4,1%, đỉnh cao nhất năm 2022 đạt 6,6%, bình quân giai đoạn 2019÷2023 đạt 4,3%.

Tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) năm 2023 là 13,3%; tăng 2,5% tương ứng tăng 1,2 lần so với năm 2019 (10,8%), bình quân giai đoạn 2019÷2023 đạt 11,9%.

Tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA) năm 2023 là 5,4%; tăng 1,9% tương ứng tăng 1,5 lần so với năm 2019 (3,5%), bình quân giai đoạn 2019÷2023 đạt 4,4%.

Tỉ lệ EBIT trên Tổng tài sản (EBIT margin) năm 2023 đạt 9% tăng 2%, tương ứng tăng gần 1,3 lần so với năm 2019 (7%), bình quân giai đoạn 2019÷2023 đạt 7,8%.

Tỉ lệ EBITDA trên Tổng tài sản (EBITDA margin) năm 2023 đạt 26,1% tăng 9,9%, tương ứng tăng 1,6 lần so với năm 2019 (16,2%), bình quân giai đoạn 2019÷2023 đạt 18,5% (bảng 3).

Các hệ số tài chính tiếp tục được duy trì ở mức an toàn, khả năng thanh toán tốt, khả năng tự chủ về tài chính tăng lên, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi giảm, vốn nhà nước trong năm được bảo toàn và phát triển

Bảng 3- Chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh giai đoạn 2019÷2023

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023	B/Q
ROE (LNST/VCSH) %	10,8	6,0	10,8	18,7	13,3	11,9
ROA (LNST/Tổng TS) %	3,5	2,0	3,8	7,1	5,4	4,4
ROS (LNST/DTT) %	4,1	2,2	4,3	6,6	4,4	4,3
EBIT margin %	7,0	5,0	6,8	10,9	9,0	7,8
EBITDA margin %	16,2	13,2	16,3	20,0	26,1	18,5

Nguồn: Tính toán trên cơ sở kết quả kinh doanh và số liệu báo cáo tài chính hằng năm

Trong năm 2023 trong đầu tư phát triển mỏ, TKV đã hoàn thành thủ tục cấp phép và triển khai thi công 3 đề án thăm dò, cấp mới 3 Giấy phép khai thác than và gia hạn 3 Giấy phép khai thác than.

Đầu tư toàn Tập đoàn các công ty TKV giai đoạn 2019÷2023 ở mức thấp. Đầu tư cả năm 2023 chỉ đạt 8.773 tỷ đồng, bằng 97% kế hoạch; trong đó: Công nghiệp than thực hiện 5.860 tỷ đồng (chiếm 67% tổng giá trị thực hiện), khoáng sản thực hiện 1.868 tỷ đồng (chiếm 21% tổng giá trị thực hiện), công nghiệp điện 191 tỷ đồng (chiếm 2% tổng giá trị thực hiện), Vật liệu nổ công nghiệp, hóa chất và các lĩnh vực khác thực hiện 854 tỷ đồng (chiếm 10% tổng giá trị thực hiện). Giá trị giảm 3% so với kế hoạch ban đầu chủ yếu do: (i) Tiết kiệm trong quá trình đấu thầu; (ii) Do chính sách thuế, giảm VAT xuống 8% theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP.

Trong quản lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn công ty mẹ TKV còn một số khoản đầu tư tiềm ẩn rủi ro tài chính, như: Đầu tư vào Công ty cổ phần Cromit cổ Định Thanh Hóa, Công ty liên doanh Alumina Campuchia - Việt Nam, Công ty TNHH Vinacomín Lào, Công ty Cổ phần sắt Thạch Khê... cần được quan tâm lưu ý.

Năm 2023, Tập đoàn nộp ngân sách Nhà nước (NSNN) hơn 28.900 tỷ đồng, tăng thêm 10.800 tỷ đồng tương ứng tăng 1,6 lần so với năm 2019. Tổng số nộp NSNN toàn Tập đoàn lũy kế 5 năm đạt 107.500 tỷ đồng, đạt bình quân 21.500 tỷ đồng/năm. Tập đoàn luôn thực hiện đầy đủ và kịp thời nghĩa vụ với NSNN, không để xảy ra tình trạng chậm nộp hay phát sinh nợ quá hạn.

Với những kết quả trên, có thể thấy trong giai đoạn 2019÷2023 mặc dù có nhiều khó khăn, thách

thức nhưng tình hình SXKD của TKV đã tăng trưởng và đạt kết quả cao, các hệ số tài chính của Tập đoàn trong giai đoạn này cũng được cải thiện qua từng năm và duy trì trong phạm vi an toàn cho phép; công tác quản lý nợ phát huy hiệu quả; tính thanh khoản của Tập đoàn luôn ở mức cao, khả năng tự chủ về tài chính tăng lên rõ rệt.

Với vai trò là tập đoàn kinh tế trụ cột của đất nước về năng lượng, là công cụ điều tiết vĩ mô của Chính phủ, trong 5 năm gần đây, TKV đã phát triển một cách bền vững, luôn đảm bảo vai trò cung ứng năng lượng cho các ngành sản xuất trọng điểm, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Theo đánh giá xếp hạng doanh nghiệp của S&P giai đoạn 2013÷2017 TKV xếp ở mức B.stable- ngang bằng với xếp hạng quốc gia và theo kết quả phân tích theo mô hình tài chính thì giai đoạn 2018÷2023 nếu được S&P đánh giá, xếp hạng doanh nghiệp dự báo sẽ nâng lên min ở mức B+.Stable khi xếp hạng quốc gia Việt Nam năm 2022 hiện ở mức BB+ triển vọng “ổn định”.

4. KẾT LUẬN

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) đã bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước đầu tư, báo cáo tài chính các năm đều có lãi, bảo đảm quy định về hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu ở mức an toàn, thấp hơn giới hạn quy định của Nhà nước, hoàn thành toàn diện kế hoạch sản xuất, kinh doanh 5 năm (2019÷2023).

Áp dụng mô hình phân tích tài chính doanh nghiệp cho phép doanh nghiệp cũng như các “chủ nợ” đánh giá một cách khách quan và dự báo tình hình tài chính doanh nghiệp cho tương lai. Trên cơ

sở đó các chuyên gia có thể tiến hành đánh giá so sánh với các doanh nghiệp khác và dự báo xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp làm cơ sở để vay vốn với lãi suất hợp lý nhất để phát triển sản xuất kinh doanh, đưa Tập đoàn các công ty TKV ngày một phát triển vững mạnh □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Minh Kiều (2009). *Tài chính doanh nghiệp căn bản*. NXB Thống kê. 884 tr.
- [2]. John S. Tjia (2004). *Building Financial models*. Manufactured in the United State of America, 211-223.
- [3]. Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam (2020, 2021, 2022, 2023). *Báo cáo quyết toán tài chính hợp nhất của đã được kiểm toán*. Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam.

CORPORATE FINANCE ANALYSIS – APPLIED AT VIETNAM NATIONAL COAL AND MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LTD

Chinh Tien Nguyen

Vietnam Mining Science and Technology Association, 226 Le Duan, Ha Noi, Vietnam

ARTICLE INFOR

TYPE: Research Article

Received: 23/7/2024

Revised: 20/8/2024

Accepted: 29/8/2024

Corresponding author:

Email: chinhnt53@gmail.com

ABSTRACT

Corporate finance is the economic relationships in the distribution of financial resources associated with the process of creating and using monetary funds in the enterprise's production and business activities to achieve certain goals. Financial analysis is at the heart of financial modeling and corporate credit ratings, because this is the basis that provides us with the business performance status of the enterprise. It will be flawed and have an objective view of the financial situation of a business if you only look at 1÷2 financial indicators without considering the overall analytical assessment. To objectively evaluate the current financial situation of a business and forecast the future, people often use financial modeling with a system of financial indicators. The article mentions the system of financial indicators in analysis and its application in analyzing and evaluating the financial situation of Vietnam National Coal-Mineral Industries Holding Corporation Limited (Vinacomin) in the last 5 years. Based on the theoretical presentation of corporate financial analysis, the article has presented the results of financial analysis of the Vinacomin for the period 2019÷2023.

Keywords: Business Finance; Financial analysis.

@ Vietnam Mining Science and Technology Association